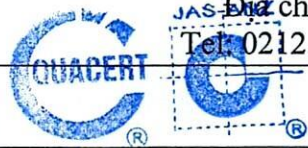


**SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH SƠN LA**  
**TRUNG TÂM HỖ TRỢ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ**  
**PHÒNG KIỂM ĐỊNH VÀ THỬ NGHIỆM VLAT-1.0142, ISO 9001 : 2015, LAS XD 1098**

Địa chỉ: Đường Vũ Xuân Thiều, phường Chiềng An, tỉnh Sơn La  
 Tel: 0212.3789.927 Email: Vilas128sl@gmail.com/ BM 5.10.01-01



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
 Số: 2026.06.29.03/TN



01 Tên đơn vị yêu cầu : Công ty cổ phần cấp nước Sơn La  
 02 Địa chỉ : Số 55 đường Tô Hiệu – phường Tô hiệu – tỉnh Sơn La  
 03 Loại mẫu : Nước mặt Suối Phiêng Ban – Trạm cấp nước Phiêng Ban  
 04 Số lượng mẫu : 01  
 05 Biên bản giao mẫu : Số 2026.06.11/BBGM. Ngày 11 tháng 06 năm 2026

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

| TT | Thông số                                        | Đơn vị | Kết quả              | QCVN<br>08:2023/<br>BTNMT<br>(A) | Phương pháp<br>phân tích                 |
|----|-------------------------------------------------|--------|----------------------|----------------------------------|------------------------------------------|
| 1  | Asen (As)                                       | mg/l   | KPH<br>(Lod:0,0007)  | 0,01                             | TCCS HD – 03/01                          |
| 2  | Cacdimi (Cd)                                    | mg/l   | KPH<br>(Lod:0,00054) | 0,005                            | TCCS HD – 02/01                          |
| 3  | Chì (Pb)                                        | mg/l   | KPH<br>(Lod: 0,004)  | 0,02                             | TCCS HD – 02/01                          |
| 4  | Tổng Chromi (Cr)                                | mg/l   | KPH<br>(Lod: 0,0039) | 0,05                             | TCCS HD – 02/01                          |
| 5  | Crom VI (Cr <sup>+6</sup> ) (*)                 | mg/l   | <0,003               | 0,01                             | SMEWW<br>3500 Cr B:2017                  |
| 6  | Đồng (Cu)                                       | mg/l   | KPH<br>(Lod: 0,03)   | 0,1                              | TCCS HD – 01/01                          |
| 7  | Kẽm (Zn)                                        | mg/l   | KPH<br>(Lod: 0,035)  | 0,5                              | TCCS HD – 01/01                          |
| 8  | Niken (Ni)                                      | mg/l   | KPH<br>(Lod: 0,004)  | 0,1                              | TCCS HD – 02/01                          |
| 9  | Thủy Ngân (Hg)                                  | mg/l   | KPH<br>(Lod:0,00057) | 0,001                            | TCCS HD – 04/01                          |
| 10 | Chỉ số BOD <sub>5</sub> (20 <sup>0</sup> C) (*) | mg/l   | <2                   | ≤ 4                              | TCVN 6001-1:2021                         |
| 11 | Ôxy hòa tan (DO) (*)                            | mg/l   | 6,80                 | ≥ 6,0                            | TCVN 7325:2016                           |
| 12 | Fluor (F) (*)                                   | mg/l   | <0,05                | 1                                | SMEWW<br>4500 F <sup>-</sup> . B&D: 2023 |



|    |                                                             |      |                   |           |                                                                                                        |
|----|-------------------------------------------------------------|------|-------------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 13 | Tổng Phosphor (TP) (*)                                      | mg/l | <0,01             | ≤ 0,1     | SMEWW<br>4500- P-.B&E : 2023                                                                           |
| 14 | Xyanua (CN <sup>-</sup> ) (*)                               | mg/l | <0,0025           | 0,01      | SMEWW<br>4500-CN-C&E:2023                                                                              |
| 15 | Chất hoạt động bề mặt (*)                                   | mg/l | <0,05             | 0,1       | TCVN 6622-1:2009                                                                                       |
| 16 | Aldrin (C <sub>12</sub> H <sub>8</sub> Cl <sub>6</sub> )(*) | µg/l | <0,005            | 0,1       | US EPA Method<br>3535A Revision 1<br>February 2007 + US<br>EPA Method 8270D<br>Revision 6 June<br>2018 |
| 17 | Hexachlorobenzene<br>(C <sub>6</sub> Cl <sub>6</sub> ) (*)  | µg/l | <0,005            | 0,04      |                                                                                                        |
| 18 | Dieldrin (*)                                                | µg/l | <0,005            | 0,1       |                                                                                                        |
| 19 | DDT và các dẫn xuất (*)                                     | µg/l | <0,1              | 1,0       |                                                                                                        |
| 20 | Heptachlor &<br>Heptachloepoxide (*)                        | µg/l | <0,005            | 0,2       |                                                                                                        |
| 21 | Phenol và các dẫn xuất<br>của phenol (*)                    | mg/l | 0,00015           | 0,005     | US EPA Method<br>3510C + US EPA<br>Method 3630C +<br>US EPA Method<br>8270D                            |
| 22 | Tổng dầu, mỡ (oils &<br>grease) (*)                         | mg/l | <1,10             | 5,0       | SMEWW<br>5520 F :2017                                                                                  |
| 23 | Tổng Nitơ (TN) (*)                                          | mg/l | 0,32              | ≤ 0,6     | SMEWW<br>4500-N.C:2023                                                                                 |
| 24 | Tổng hoạt độ α (*)                                          | Bq/l | KPH<br>(MDL=0,02) | 0,1       | SMEWW<br>7110B: 2023                                                                                   |
| 25 | Tổng hoạt độ β (*)                                          | Bq/l | KPH<br>(MDL=0,04) | 1         | SMEWW<br>7110B: 2023                                                                                   |
| 26 | pH (*)                                                      | -    | 7,1               | 6,5 – 8,5 | TCVN 6492:2011                                                                                         |
| 27 | Sắt (Fe)                                                    | mg/l | 0,186             | 0,5       | TCCS HD – 01/01                                                                                        |
| 28 | Nitrit (NO <sub>2</sub> tính theo N)<br>(*)                 | mg/l | <0,005            | 0,05      | SMEWW<br>4500-NO <sub>2</sub> :2023                                                                    |

|    |                                                                         |            |                     |        |                                      |
|----|-------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------|--------|--------------------------------------|
| 29 | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) (*) | mg/l       | <0,02               | 0,3    | SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> .B&F:2023 |
| 30 | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) (*)                                         | mg/l       | <5                  | ≤25    | TCVN 6625:2000                       |
| 31 | Chỉ số COD (*)                                                          | mg/l       | <3                  | ≤10    | SMEWW 5220.C:2023                    |
| 32 | Clorua (Cl <sup>-</sup> ) (*)                                           | mg/l       | 21,08               | 250    | TCVN 6194:1996                       |
| 33 | Mangan (Mn)                                                             | mg/l       | KPH<br>(Lod: 0,027) | 0,1    | TCCS HD – 01/01                      |
| 34 | Coliform tổng số (*)                                                    | MPN/100 ml | 32                  | ≤ 1000 | SMEWW 9221B:2023                     |
| 35 | E.coli (*)                                                              | MPN/100 ml | KPH                 | 20     | SMEWW 9221.B&F:2023                  |
|    |                                                                         |            |                     |        |                                      |
|    |                                                                         |            |                     |        |                                      |
|    |                                                                         |            |                     |        |                                      |
|    |                                                                         |            |                     |        |                                      |
|    |                                                                         |            |                     |        |                                      |
|    |                                                                         |            |                     |        |                                      |
|    |                                                                         |            |                     |        |                                      |
|    |                                                                         |            |                     |        |                                      |
|    |                                                                         |            |                     |        |                                      |

Sơn La, ngày 29 tháng 06 năm 2026

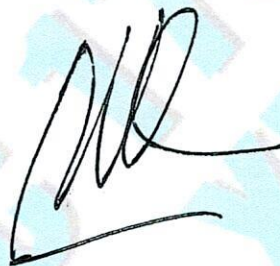
Thử nghiệm viên

Kiểm soát

Giám đốc



Là Văn Khải



Đỗ Mạnh Thắng




Đỗ Mạnh Thắng

**Ghi chú:**

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.
- Báo cáo này bao gồm 03 trang.
- Mẫu do khách hàng mang đến.
- (\*) các chỉ tiêu được phân tích bởi nhà thầu phụ.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên.
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Hỗ trợ đổi mới sáng tạo và Chuyển đổi số.